TTCNTT

UBND TỈNH QUẢNG BÌNH
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 06 /TB-STNMT

Quảng Bình, ngày 22 tháng 01 năm 2019

TT CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TN&MT QB
ĐẾN Số: 73
Ngày: 23/1/2019

THÔNG BÁO

Kết quả kiểm tra hiện trạng sử dụng đất, công trình hạ tầng đã xây dựng trên đất và điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất của Dự án Khu nhà ở thương mại phía Bắc đường Trần Quang Khải, phường Đồng Phú, thành phố Đồng Hới (Đợt 1)

Sau khi nhận được hồ sơ báo cáo kết quả thực hiện Dự án Khu nhà ở thương mại phía Bắc đường Trần Quang Khải, phường Đồng Phú, thành phố Đồng Hới do Công ty TNHH Đầu tư 533 Quảng Bình làm chủ đầu tư. Ngày 17/01/2019, Sở Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp với các sở, ngành và chính quyền địa phương có liên quan tổ chức kiểm tra hiện trạng sử dụng đất, công trình hạ tầng đã xây dựng trên đất của dự án theo quy định. Căn cứ Điều 194 Luật đất đai, Điều 41 và Điều 72 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, Công văn số 54/UBND-TNMT ngày 11/01/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất tại các dự án khu nhà ở thương mại, khu đô thị, Công văn số 223/SXD-QLN ngày 15/01/2019 của Sở Xây dựng về việc xác nhận khối lượng hạ tầng kỹ thuật đã thi công tại Dự án Khu nhà ở thương mại phía Bắc đường Trần Quang Khải; Công văn số 250/VPUBND-TNMT ngày 22/01/2019 của Văn phòng UBND tỉnh về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Dự án Khu nhà ở thương mại phía Bắc đường Trần Quang Khải, phường Đồng Phú, thành phố Đồng Hới và đề nghị của Công ty TNHH Đầu tư 533 Quảng Bình, Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo kết quả kiểm tra cụ thể như sau:

I. Thông tin về dự án:

- Tên Dự án: Khu nhà ở thương mại phía Bắc đường Trần Quang Khải, phường Đồng Phú, thành phố Đồng Hới;

- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Đầu tư 533 Quảng Bình;

- Địa điểm: phường Đồng Phú, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình;

- Tổng diện tích khu đất xây dựng Dự án: 117.097,6 m^2. Trong đó:

+ Đất ở tại đô thị (để kinh doanh): 51.680,0 m^2 (284 lô).

+ Đất ở tại đô thị (đất tái định cư): 400,0 m^2.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 3.555,5 m^2;

+ Đất sinh hoạt cộng đồng: 1.611,8 m^2;

+ Đất giáo dục: 2.286,8 m^2;

+ Đất giao thông: 54.528,0 m^2;

+ Đất thủy lợi: 2.808,9 m^2.

+ Diện tích đất trồng cây lâu năm (gắn liền với đất ở tái định cư): 134,0m^2.

II. Kết quả kiểm tra thực hiện dự án:

1. Về hiện trạng sử dụng đất của Dự án Khu nhà ở thương mại phía Bắc đường Trần Quang Khải, phường Đồng Phú, thành phố Đồng Hới: Loại đất hiện trạng phù hợp với loại đất theo quy hoạch đã được duyệt.

2. Các công trình đã xây dựng: Các hạng mục của hệ thống hạ tầng kỹ thuật đã cơ bản hoàn thành theo quy hoạch chi tiết đã được duyệt. Cụ thể:

- San nền: Đã hoàn thành.

- Hệ thống giao thông: Đã hoàn thành.

- Hệ thống cấp điện: Đã hoàn thành.

- Hệ thống cấp nước: Đã hoàn thành.

- Hệ thống thoát nước mưa: Đã hoàn thành.

- Hệ thống thoát nước thải: Đã hoàn thành.

- Cây xanh, vỉa hè: Cơ bản hoàn thành.

2. Về điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất:

- Dự án Khu nhà ở thương mại phía Bắc đường Trần Quang Khải, phường Đồng Phú, thành phố Đồng Hới phù hợp kế hoạch sử dụng đất hàng năm của thành phố Đồng Hới.

- Đã xây dựng hạ tầng thiết yếu theo quy hoạch chi tiết được duyệt; đã kết nối với hạ tầng chung của khu vực. Sở Xây dựng kiểm tra, xác nhận đã cơ bản thi công hoàn thành hạ tầng kỹ thuật thiết yếu của dự án tại Công văn số 223/SXD-QLN ngày 15/01/2019.

- Về nghĩa vụ tài chính: Công ty TNHH Đầu tư 533 Quảng Bình đã nộp **95.025.000.000 đồng** *(chín mươi lăm tỷ không trăm hai mươi lăm triệu đồng)* trên tổng số **135.750.000.000 đồng** *(Một trăm ba mươi lăm tỷ bảy trăm năm mươi triệu đồng)* vào ngân sách nhà nước, tương ứng 70% số tiền sử dụng đất nhà đầu tư phải nộp theo quy định tại Quyết định số 3847/QĐ-UBND ngày 01/12/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt số tiền sử dụng đất tối thiểu nhà đầu tư phải nộp ngân sách nhà nước để làm cơ sở lựa chọn nhà đầu tư Dự án Khu nhà ở thương mại phía Bắc đường Trần Quang Khải và Hợp đồng số 606/2017/HĐ-DAĐT ngày 21/3/2017 giữa Sở Xây dựng Quảng Bình với Công ty TNHH Đầu tư 533 Quảng Bình về thực hiện đầu tư Dự án Khu nhà ở thương mại phía Bắc đường Trần Quang Khải, tại phường Đồng Phú, thành phố Đồng Hới.

- Các lô đất thuộc Dự án Khu nhà ở thương mại phía Bắc đường Trần Quang Khải, phường Đồng Phú, thành phố Đồng Hới được chuyển quyền sử dụng đất đã đầu tư cho người dân tự xây dựng nhà ở theo Quyết định số 92/QĐ-UBND ngày 10/01/2019 của UBND tỉnh.

III. Kết luận:

1. Các lô đất ở thuộc Dự án Khu nhà ở thương mại phía Bắc đường Trần Quang Khải, phường Đồng Phú, thành phố Đồng Hới đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận và chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người dân tự xây dựng nhà ở là 225/284 lô, tổng diện tích 35.892,6 m^2/51.680,0 m^2.

(Có Bảng thống kê các thửa đất đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuộc Dự án Khu nhà ở thương mại phía Bắc đường Trần Quang Khải, phường Đồng Phú, thành phố Đồng Hới kèm theo)

2. Đề nghị Công ty TNHH Đầu tư 533 Quảng Bình nộp hồ sơ để Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chủ đầu tư trước khi thực hiện thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo đúng quy định.

Đề nghị Trung tâm Tin học - Công báo thuộc Văn phòng UBND tỉnh đăng Thông báo này trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh và Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường đăng Thông báo này trên trang thông tin điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo để Công ty TNHH Đầu tư 533 Quảng Bình và Văn phòng Đăng ký đất đai biết, thực hiện./.

Nơi nhận:
- Lãnh đạo Sở;
- Công ty TNHH Đầu tư 533 Quảng Bình;
- Văn phòng ĐKĐĐ;
- Trung tâm THCB-VP UBND tỉnh;
- Trung tâm CNTT TNMT;
- Lưu: VT, CCQLĐĐ(2).

GIÁM ĐỐC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH QUẢNG BÌNH

Trần Phong

BẢNG THỐNG KÊ CÁC THỬA ĐẤT ĐỦ ĐIỀU KIỆN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT VÀ CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT THUỘC DỰ ÁN KHU NHÀ Ở THƯƠNG MẠI PHÍA BẮC ĐƯỜNG TRẦN QUANG KHẢI, PHƯỜNG ĐỒNG PHÚ, THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI (ĐỢT 1)

(Kèm theo Thông báo số 06 /TB-STNMT ngày 22/01/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường Quảng Bình)

STT	Ký hiệu lô đất theo quy hoạch	Số hiệu thửa đất theo bản đồ địa chính	Tờ bản đồ số	Diện tích (m^2)	Loại đất	Ghi chú
1	PA-04	91	35	132,0	ODT	
2	PA-05	92	35	132,0	ODT	
3	PA-19	100	35	117,0	ODT	
4	PA-18	101	35	117,0	ODT	
5	PA-17	102	35	117,0	ODT	
6	PA-16	103	35	117,0	ODT	
7	PA-15	104	35	117,0	ODT	
8	PA-10	108	35	204,1	ODT	
9	BB-03	112	35	337,5	ODT	
10	BB-04	113	35	350,1	ODT	
11	BB-05	114	35	337,5	ODT	
12	BB-07	116	35	325,1	ODT	
13	BB-09	51	17	300,0	ODT	
14	BB-10	52	17	300,0	ODT	
15	PB-01	117	35	148,5	ODT	
16	PB-02	118	35	132,0	ODT	
17	PB-03	119	35	132,0	ODT	
18	PB-04	120	35	132,0	ODT	
19	PB-05	121	35	132,0	ODT	
20	PB-06	122	35	143,0	ODT	
21	PB-10	126	35	154,0	ODT	
22	PB-11	127	35	143,0	ODT	
23	PB-12	128	35	143,0	ODT	
24	PB-13	129	35	143,0	ODT	
25	PB-17	56	17	132,0	ODT	
26	PB-18	57	17	132,0	ODT	
27	PB-19	58	17	132,0	ODT	
28	PB-20	59	17	132,0	ODT	
29	PB-21	60	17	132,0	ODT	
30	PB-22	61	17	132,0	ODT	
31	PB-23	62	17	132,0	ODT	
32	PB-24	63	17	132,0	ODT	
33	PB-25	64	17	148,5	ODT	
34	PC-01	132	35	221,0	ODT	
35	PC-02	133	35	164,8	ODT	
36	PC-03	134	35	164,6	ODT	
37	PC-04	135	35	221,1	ODT	

STT	Ký hiệu lô đất theo quy hoạch	Số hiệu thửa đất theo bản đồ địa chính	Tờ bản đồ số	Diện tích (m^2)	Loại đất	Ghi chú
38	PC-05	136	35	126,0	ODT	
39	PC-06	137	35	126,0	ODT	
40	PC-07	138	35	126,0	ODT	
41	PC-08	139	35	126,0	ODT	
42	PC-09	140	35	126,0	ODT	
43	PC-10	141	35	126,0	ODT	
44	PC-11	148	36	126,0	ODT	
45	PC-12	149	36	126,0	ODT	
46	PC-13	150	36	126,0	ODT	
47	PC-14	151	36	126,0	ODT	
48	PC-15	152	36	126,0	ODT	
49	PC-16	153	36	126,0	ODT	
50	PC-17	154	36	126,0	ODT	
51	PC-18	155	36	126,0	ODT	
52	PC-19	156	36	214,6	ODT	
53	PC-20	157	36	160,0	ODT	
54	PC-21	158	36	160,0	ODT	
55	PC-22	159	36	214,5	ODT	
56	PC-36	142	35	126,0	ODT	
57	PC-35	143	35	126,0	ODT	
58	PC-34	144	35	126,0	ODT	
59	PC-33	145	35	126,0	ODT	
60	PC-32	146	35	126,0	ODT	
61	PC-31	147	35	126,0	ODT	
62	PC-30	148	35	126,0	ODT	
63	PC-29	160	36	126,0	ODT	
64	PC-28	161	36	126,0	ODT	
65	PC-27	162	36	126,0	ODT	
66	PC-26	163	36	126,0	ODT	
67	PC-25	164	36	126,0	ODT	
68	PC-24	165	36	126,0	ODT	
69	PC-23	166	36	126,0	ODT	
70	PD-01	149	35	220,9	ODT	
71	PD-02	150	35	164,7	ODT	
72	PD-03	151	35	164,7	ODT	
73	PD-04	152	35	220,8	ODT	
74	PD-05	153	35	126,0	ODT	
75	PD-06	154	35	126,0	ODT	
76	PD-07	155	35	126,0	ODT	
77	PD-08	156	35	126,0	ODT	
78	PD-09	157	35	126,0	ODT	
79	PD-10	158	35	126,0	ODT	

STT	Ký hiệu lô đất theo quy hoạch	Số hiệu thửa đất theo bản đồ địa chính	Tờ bản đồ số	Diện tích (m^2)	Loại đất	Ghi chú
80	PD-11	159	35	126,0	ODT	
81	PD-12	168	36	126,0	ODT	
82	PD-13	169	36	126,0	ODT	
83	PD-14	170	36	126,0	ODT	
84	PD-15	171	36	126,0	ODT	
85	PD-16	172	36	126,0	ODT	
86	PD-17	173	36	126,0	ODT	
87	PD-18	174	36	126,0	ODT	
88	PD-19	175	36	214,5	ODT	
89	PD-20	176	36	160,0	ODT	
90	PD-21	177	36	160,0	ODT	
91	PD-22	66	17	214,5	ODT	
92	PD-36	160	35	126,0	ODT	
93	PD-35	161	35	126,0	ODT	
94	PD-34	162	35	126,0	ODT	
95	PD-33	163	35	126,0	ODT	
96	PD-32	164	35	126,0	ODT	
97	PD-31	165	35	126,0	ODT	
98	PD-30	166	35	126,0	ODT	
99	PD-29	178	36	126,0	ODT	
100	PD-28	179	36	126,0	ODT	
101	PD-27	180	36	126,0	ODT	
102	PD-26	181	36	126,0	ODT	
103	PD-25	182	36	126,0	ODT	
104	PD-24	183	36	126,0	ODT	
105	PD-23	184	36	126,0	ODT	
106	PE-01	71	17	150,0	ODT	
107	PE-02	72	17	150,0	ODT	
108	PE-03	73	17	150,0	ODT	
109	PE-04	74	17	150,0	ODT	
110	PE-08	78	17	150,0	ODT	
111	PE-09	79	17	150,0	ODT	
112	PE-10	80	17	150,0	ODT	
113	PE-11	81	17	150,0	ODT	
114	PE-12	82	17	150,0	ODT	
115	PE-13	83	17	150,0	ODT	
116	PE-14	84	17	150,0	ODT	
117	PE-15	85	17	150,0	ODT	
118	PE-16	86	17	150,0	ODT	
119	PE-17	87	17	150,0	ODT	
120	PE-18	88	17	150,0	ODT	
121	PE-19	89	17	150,0	ODT	

STT	Ký hiệu lô đất theo quy hoạch	Số hiệu thửa đất theo bản đồ địa chính	Tờ bản đồ số	Diện tích (m^2)	Loại đất	Ghi chú
122	PE-20	90	17	150,0	ODT	
123	PE-21	91	17	150,0	ODT	
124	PE-22	92	17	150,0	ODT	
125	PE-23	93	17	150,0	ODT	
126	PE-24	94	17	232,8	ODT	
127	PE-25	95	17	184,1	ODT	
128	BE-07	101	17	300,0	ODT	
129	BE-10	104	17	300,0	ODT	
130	BE-11	105	17	300,0	ODT	
131	BG-02	110	17	400,5	ODT	
132	BG-03	111	17	300,0	ODT	
133	BG-04	112	17	300,0	ODT	
134	BG-07	115	17	300,0	ODT	
135	BG-10	118	17	300,0	ODT	
136	PG-01	125	17	150,0	ODT	
137	PG-02	126	17	150,0	ODT	
138	PG-03	127	17	150,0	ODT	
139	PG-05	129	17	150,0	ODT	
140	PG-06	130	17	150,0	ODT	
141	PG-07	131	17	150,0	ODT	
142	PG-08	132	17	150,0	ODT	
143	PG-09	133	17	150,0	ODT	
144	PG-10	134	17	150,0	ODT	
145	PG-11	135	17	150,0	ODT	
146	PG-12	136	17	150,0	ODT	
147	PG-13	137	17	150,0	ODT	
148	PG-14	138	17	150,0	ODT	
149	PG-15	139	17	150,0	ODT	
150	PG-16	140	17	150,0	ODT	
151	PG-19	143	17	150,0	ODT	
152	PG-20	144	17	150,0	ODT	
153	PG-21	145	17	150,0	ODT	
154	PG-22	146	17	170,1	ODT	
155	PG-23	147	17	198,6	ODT	
156	BL-04	153	17	358,5	ODT	
157	BL-05	154	17	325,1	ODT	
158	BL-06	155	17	304,1	ODT	
159	BL-07	156	17	298,5	ODT	
160	BL-08	157	17	352,0	ODT	
161	PL-02	159	17	135,0	ODT	
162	PL-03	160	17	135,0	ODT	
163	PL-04	161	17	135,0	ODT	

STT	Ký hiệu lô đất theo quy hoạch	Số hiệu thửa đất theo bản đồ địa chính	Tờ bản đồ số	Diện tích (m^2)	Loại đất	Ghi chú
164	PL-05	162	17	135,0	ODT	
165	PL-06	163	17	135,0	ODT	
166	PL-07	164	17	135,0	ODT	
167	PL-08	165	17	135,0	ODT	
168	PL-09	166	17	135,0	ODT	
169	PL-10	167	17	135,0	ODT	
170	PL-11	168	17	135,0	ODT	
171	PL-12	169	17	135,0	ODT	
172	PL-13	170	17	135,0	ODT	
173	PL-14	171	17	135,0	ODT	
174	PL-15	172	17	133,6	ODT	
175	PK-01	176	17	183,7	ODT	
176	PK-02	177	17	120,0	ODT	
177	PK-03	178	17	120,0	ODT	
178	PK-04	179	17	120,0	ODT	
179	PK-05	180	17	120,0	ODT	
180	PK-06	181	17	120,0	ODT	
181	PK-07	182	17	120,0	ODT	
182	PK-08	183	17	120,0	ODT	
183	PK-09	184	17	120,0	ODT	
184	PK-10	185	17	120,0	ODT	
185	PK-11	186	17	120,0	ODT	
186	PK-12	187	17	120,0	ODT	
187	PK-13	188	17	120,0	ODT	
188	PK-14	189	17	120,0	ODT	
189	PK-15	190	17	120,0	ODT	
190	PK-16	191	17	183,5	ODT	
191	PK-17	193	17	183,7	ODT	
192	PK-18	194	17	120,0	ODT	
193	PK-19	195	17	120,0	ODT	
194	PK-20	196	17	120,0	ODT	
195	PK-21	197	17	120,0	ODT	
196	PK-22	198	17	120,0	ODT	
197	PK-23	199	17	120,0	ODT	
198	PK-24	200	17	120,0	ODT	
199	PK-25	201	17	120,0	ODT	
200	PK-26	202	17	120,0	ODT	
201	PK-27	203	17	120,0	ODT	
202	PK-28	204	17	120,0	ODT	
203	PK-29	205	17	120,0	ODT	
204	PK-30	206	17	120,0	ODT	
205	PK-31	207	17	120,0	ODT	
206	PK-32	208	17	183,5	ODT	

STT	Ký hiệu lô đất theo quy hoạch	Số hiệu thửa đất theo bản đồ địa chính	Tờ bản đồ số	Diện tích (m^2)	Loại đất	Ghi chú
207	PM-01	210	17	135,0	ODT	
208	PM-04	213	17	135,0	ODT	
209	PM-05	214	17	135,0	ODT	
210	PM-06	215	17	135,0	ODT	
211	PM-07	223	17	164,6	ODT	
212	PM-08	224	17	153,0	ODT	
213	PM-09	225	17	153,0	ODT	
214	PM-10	226	17	164,4	ODT	
215	PM-13	219	17	135,0	ODT	
216	PM-12	220	17	135,0	ODT	
217	PM-11	221	17	135,0	ODT	
218	BN-01	227	17	333,0	ODT	
219	PN-01	228	17	135,0	ODT	
220	PN-02	229	17	135,0	ODT	
221	PN-03	230	17	135,0	ODT	
222	PN-04	231	17	135,0	ODT	
223	PN-05	232	17	135,0	ODT	
224	PN-06	233	17	183,6	ODT	
225	OKD-02	236	17	806,7	ODT	
				35.892,6		